

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN B
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **144/2021/HNGĐ-ST**
Ngày 29 tháng 3 năm 2021
V/v: “*Tranh chấp về ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN B, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Ngọc Long**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà **Đỗ Thị Hằng Huệ**

2. Bà **Đỗ Thị Sỹ Long**

Thư ký phiên tòa: Bà **Phạm Thị Thùy Linh**

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận B tham gia phiên tòa:

Bà **Nguyễn Thị Thu Hằng** – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận B, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 67/2021/TLST – HN&GD ngày 27 tháng 01 năm 2021 về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình theo quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 68/2021/QĐST-HNGĐ ngày 09 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1986; Đăng ký hộ khẩu: Số 70 Đ, phường V, quận B, thành phố Hà Nội; Nơi cư trú: Nhà H103 ngõ 76 K, phường C, quận B, thành phố Hà Nội.

- Bị đơn: Anh **Nguyễn Quang T**, sinh năm 1982; Đăng ký hộ khẩu: Số 70 Đ, phường V, quận B, thành phố Hà Nội; Hiện đang chấp hành án tại: Đội 18, phân trại số 1, trại giam T, Cục C10 – Bộ Công An (xã Vô Tranh, huyện Hạ Hòa, tỉnh Phú Thọ).

(Chị N có mặt, anh T có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, các tài liệu chứng cứ trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị N trình bày như sau:***

Chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Quang T có tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn vào ngày 24 tháng 3 năm 2009 tại UBND phường V, quận B, thành phố Hà Nội. Trong quá trình chung sống, vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng

quan điểm sống, sống không hợp nhau, không hạnh phúc. Khi mâu thuẫn xảy ra gia đình hai bên có biết và hòa giải nhưng không có kết quả. Nay chị N xác định không còn tình cảm với anh T, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu **Nguyễn Minh Đ**, sinh ngày 16 tháng 5 năm 2009 và cháu **Nguyễn Trung H**, sinh ngày 07 tháng 3 năm 2012. Khi ly hôn chị N có nguyện vọng nuôi hai con chung và yêu cầu anh T đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản chung và nhà ở: Chị N xác nhận tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau khi ly hôn hai bên tự lo về nhà ở.

- Về khoản vay nợ: Chị N xác nhận không vay nợ nhau, không vay nợ ai và không cho ai vay nợ. Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Chị N tự nguyện chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm.

Tại phiên tòa ngày hôm nay nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng: Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; cho bị đơn. Hiện nay bị đơn đang chấp hành án tại Đội 18, phân trại số 1, trại giam T (xã Vô Tranh, huyện Hạ Hòa, tỉnh Phú Thọ), Tòa án đã tiến hành ghi lời khai của bị đơn.

**** Theo bản tự khai và biên bản ghi lời khai, bị đơn anh Nguyễn Quang T trình bày như sau:***

Anh T và chị N có tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn vào ngày 24 tháng 3 năm 2009 tại UBND phường V, quận B, thành phố Hà Nội. Trong quá trình chung sống, vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, sống không hợp nhau, không hạnh phúc. Khi mâu thuẫn xảy ra gia đình hai bên có biết và hòa giải nhưng không có kết quả. Nay anh T xác định không còn tình cảm với chị N, mục đích hôn nhân không đạt được nên tôi đồng ý ly hôn với chị N.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu **Nguyễn Minh Đ**, sinh ngày 16 tháng 5 năm 2009 và cháu **Nguyễn Trung H**, sinh ngày 07 tháng 3 năm 2012. Khi ly hôn anh T đồng ý để chị N trực tiếp nuôi hai con chung, do hiện nay anh đang chấp hành án tại Trại giam T nên xin tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi hai con chung.

- Về tài sản chung và nhà ở: Anh T xác nhận tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau khi ly hôn hai bên tự lo về nhà ở.

- Về khoản vay nợ: Anh T xác nhận không vay nợ nhau, không vay nợ ai và không cho ai vay nợ. Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bảo lưu toàn bộ ý kiến như trên.

** Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm như sau:*

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định Điều 48; Điều 198; khoản 2, 3 Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

+ Thẩm quyền thụ lý và giải quyết vụ án, quan hệ pháp luật và tư cách tố tụng của người tham gia tố tụng Điều 28, 39, 40 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

+ Chuyển thông báo thụ lý vụ án, các quyết định đến Viện kiểm sát và các tổng đạt cho đương sự theo đúng quy định từ Điều 170 đến Điều 175; Điều 191; Điều 195; Điều 196; Điều 199 và khoản 2 Điều 220 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

+ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, thời gian chuẩn bị xét xử đã được Thẩm phán thực hiện theo đúng quy định tại điểm a khoản 1, khoản 4 Điều 203; Điều 220 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

+ Hội đồng xét xử chấp hành đúng theo các nguyên tắc cơ bản về xét xử và thành phần Hội đồng xét xử đúng theo quy định tại Điều 63; điểm b khoản 2 Điều 227 và chương II Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

+ Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 51; Điều 237 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

+ Đối với đương sự: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay đương sự đã được thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72, Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: khoản 1 Điều 28; Điều 58; 63; 70 và Điều 267 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 39 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của nguyên đơn; về con chung căn cứ khả năng, điều kiện chăm sóc nuôi dưỡng, đảm bảo quyền lợi của đương sự cũng như quyền lợi của con chung thì giao con chung cho chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Tạm hoãn nghĩa vụ đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho anh T cho đến khi chị N có yêu cầu là phù hợp với quy định pháp luật. Về tài sản chung và nhà ở các khoản vay nợ các đương sự xác nhận tự thỏa thuận, nên không yêu cầu giải quyết. Căn cứ Điều 27, Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án để tuyên nguyên đơn chịu án phí sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn, Tòa án đã tiến hành lấy lời khai của bị đơn. Tại phiên tòa hôm nay bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, vì vậy Tòa án áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 để tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn. Tòa án tiến hành thụ lý giải quyết vụ án đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, Điều 39 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung: Xét quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị N và Nguyễn Quang T là hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, sống không hợp nhau, không hạnh phúc. Khi mâu thuẫn xảy ra gia đình hai bên có biết và hòa giải nhưng không có kết quả. Nay hai bên đều xác định không còn tình cảm do bị đơn đang chấp hành án tại trại giam T, Cục C10 – Bộ Công An, mục đích hôn nhân không đạt được, không có khả năng đoàn tụ nên giải quyết cho chị N được ly hôn với T.

[3] Tòa án đã tiến hành ghi ý kiến của ông Nguyễn Hữu Do, sinh năm 1945; Đăng ký hộ khẩu: xã Sơn Đồng, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội - là bố đẻ của chị Nguyễn Thị N. Qua trao đổi đại diện gia đình nguyên đơn cho biết: Về tình cảm: Cháu Nguyễn Thị N và cháu Nguyễn Quang T đăng ký kết hôn vào ngày 24 tháng 3 năm 2009 tại UBND phường V, quận B, thành phố Hà Nội. Sau khi kết hôn vợ chồng về chung sống tại số 70, Đ, phường V, quận B, thành phố Hà Nội. Trong quá trình chung sống, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, sống không hợp nhau, không hạnh phúc. Khi mâu thuẫn xảy ra gia đình hai bên có biết và hòa giải nhưng không có kết quả. Hiện nay hai cháu đã sống ly thân. Vì cháu N không tình cảm với cháu T nên đề nghị Tòa án giải quyết cho cháu N được ly hôn với cháu T. Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu **Nguyễn Minh Đ**, sinh ngày 16 tháng 5 năm 2009 và cháu **Nguyễn Trung H**, sinh ngày 07 tháng 3 năm 2012. Tôi đề nghị sau khi ly hôn để cháu N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cả hai con chung do cháu T hiện đang thi hành án tại trại giam T. Về tài sản chung và nhà ở: Quan điểm của gia đình để hai cháu tự quyết định. Về khoản nợ: Gia đình chúng tôi xác nhận không vay nợ hai cháu và hai cháu cũng không vay nợ gì gia đình chúng tôi.

Tòa án đã tiến hành ghi ý kiến của ông Nguyễn Quang Chính, sinh năm 1955; Đăng ký hộ khẩu: số 177 Lê Duẩn, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội - là bố đẻ của anh Nguyễn Nguyễn Quang T. Qua trao đổi đại diện gia đình bị đơn cho biết: Về tình cảm: Cháu Nguyễn Thị N và cháu Nguyễn Quang T đăng ký kết hôn vào ngày 24 tháng 3 năm 2009 tại UBND phường V, quận B, thành phố Hà Nội. Sau khi kết hôn vợ chồng về chung sống

tại số 70, Đ, phường V, quận B, thành phố Hà Nội. Trong quá trình chung sống, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, sống không hợp nhau, không hạnh phúc. Khi mâu thuẫn xảy ra gia đình hai bên có biết và hòa giải nhưng không có kết quả. Hiện nay hai cháu đã sống ly thân. Vì cháu N không tình cảm với cháu T nên đề nghị Tòa án giải quyết cho cháu N được ly hôn với cháu T. Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu **Nguyễn Minh Đ**, sinh ngày 16 tháng 5 năm 2009 và cháu **Nguyễn Trung H**, sinh ngày 07 tháng 3 năm 2012. Tôi đề nghị sau khi ly hôn để cháu N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cả hai con chung do cháu T hiện đang thi hành án tại trại giam T. Về tài sản chung và nhà ở: Quan điểm của gia đình để hai cháu tự quyết định. Về khoản nợ: Gia đình chúng tôi xác nhận không vay nợ hai cháu và hai cháu cũng không vay nợ gì gia đình chúng tôi.

[4] Hội đồng xét xử xét thấy về quan hệ hôn nhân: Chị N và anh T kết hôn hợp pháp trên cơ sở tự nguyện, trong quá trình chung sống xảy ra nhiều mâu thuẫn, hai bên gia đình đã hòa giải nhưng không có kết quả. Hiện nay bị đơn đang chấp hành án tại Trại giam T, Tòa án lấy lời khai của bị đơn, anh T khẳng định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị N xin ly hôn anh đồng ý. Căn cứ vào Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xử cho chị Nguyễn Thị N được ly hôn anh Nguyễn Quang T là phù hợp.

[5] Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu **Nguyễn Minh Đ**, sinh ngày 16 tháng 5 năm 2009 và cháu **Nguyễn Trung H**, sinh ngày 07 tháng 3 năm 2012. Hiện nay anh T đang chấp hành án tại Trại giam T, không có khả năng nuôi dưỡng, chăm sóc con chung nên đồng ý để chị N trực tiếp nuôi các con chung.

Tại biên bản ghi lời khai của cháu Nguyễn Trung H và cháu Nguyễn Minh Đ có nguyện vọng được ở với chị N để chị có điều kiện chăm sóc các cháu tốt hơn. Xét thấy việc giao con chung cho chị N là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục là phù hợp với nguyện vọng của các con chung và phù hợp với quy định pháp luật nên được chấp nhận.

[6] Về tài sản chung và nhà ở: Chị N và anh T xác nhận tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau khi ly hôn các bên tự lo về nhà ở.

Về khoản nợ: Chị N và anh T xác nhận vợ chồng không vay nợ nhau, không vay nợ ai và cũng không cho ai vay nợ. Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm;

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Từ các căn cứ và nhận định của Hội đồng xét xử;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Các Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Căn cứ Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39: Điều 70; khoản 4 Điều 147; Điều 203; điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ vào Luật phí và lệ phí số: 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015; Căn cứ Điều 27, Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của chị Nguyễn Thị N;

Chị **Nguyễn Thị N** được ly hôn với anh **Nguyễn Quang T**.

2. Về con chung: Giao con chung là cháu **Nguyễn Minh Đ**, sinh ngày 16 tháng 5 năm 2009 và cháu **Nguyễn Trung H**, sinh ngày 07 tháng 3 năm 2012 cho chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục kể từ tháng 4 năm 2021 đến khi các con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác của pháp luật. Tạm hoãn nghĩa vụ đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho anh T đến khi chị N có yêu cầu.

Anh Nguyễn Quang T có quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung và nhà ở: Hai bên xác nhận xin tự thỏa thuận về tài sản chung và nhà ở, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về khoản nợ: Hai bên xác nhận vợ chồng không vay nợ nhau, không vay nợ ai và cũng không cho ai vay nợ, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị N phải nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí sơ thẩm được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng đã nộp theo biên lai thu số **0001194** ngày 27 tháng 01 năm 2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận B, thành phố Hà Nội.

Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày 29 tháng 3 năm 2021. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội;
- Viện kiểm sát nhân dân quận B;
- Chi Cục THA dân sự quận B;
- UBND phường V, quận B, thành phố Hà Nội;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Ngọc Long

